

Số: 3000 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 24 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ
Làm giàu rừng bằng một số loài cây bản địa tại Khu bảo tồn thiên
nhiên Pù Hu, tỉnh Thanh Hoá**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ các Luật: Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật Đa dạng sinh học ngày 13/11/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 899/QĐ-TTg, ngày 10/6/2013 về phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; số 1671/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 về việc phê duyệt chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen đến năm 2025; số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 về phê duyệt Đề án Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025; số 450/QĐ-TTg ngày 13/4/2022 về phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 về phê duyệt Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật ngân sách nhà nước; số 109/2016/TT-BTC Ngày 30/6/2016 Quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia; số 36/2018/TT-BTC ngày

30/3/2018 về hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 về việc quy định về các biện pháp kỹ thuật lâm sinh; số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 về việc hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh; số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/07/2005 về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh phục hồi rừng; số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 về việc ban hành định mức trong công tác điều tra, khảo sát, lập dự án, quy hoạch lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 3324/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Kế hoạch số 176/KH-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh về việc thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 4678/STC-TCDN ngày 11/8/2023; Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 3578/SNN&PTNT-KL ngày 18/7/2023 (kèm theo ý kiến tham gia thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 3235/SKHĐT-KTNN ngày 01/6/2023, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 4820/STNMT-BVMT ngày 01/6/2023, UBND huyện Quan Hóa tại Văn bản số 1312/UBND-TCKH ngày 02/6/2023, UBND huyện Mường Lát tại Văn bản số 1290/UBND-NN ngày 01/6/2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết thực hiện nhiệm vụ Làm giàu rừng bằng một số loài cây bản địa tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên nhiệm vụ: Làm giàu rừng bằng một số loài cây bản địa tại Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, tỉnh Thanh Hóa.

2. Đơn vị thực hiện: Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

3. Phạm vi thực hiện: Thực hiện trên phạm vi diện tích rừng đặc dụng thuộc phân khu phục hồi sinh thái là rừng tái sinh phục hồi, trữ lượng nghèo kiệt do Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu được giao quản lý với tổng diện tích 60,0 ha.

4. Mục tiêu nhiệm vụ

4.1. Mục tiêu chung: Xây dựng mô hình làm giàu rừng bằng một số loài cây bản địa trên diện tích rừng do Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu quản lý, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng rừng; phát huy tối đa hiệu quả về bảo vệ môi trường, giá trị đa dạng sinh học, phòng hộ đầu nguồn sông Mã, sông Luồng hướng tới quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên rừng hiện có.

4.2. Mục tiêu cụ thể

- Làm giàu rừng đặc dụng bằng các loài cây bản địa (Giổi xanh, Lim xanh) đối với diện tích 60,0 ha là rừng tái sinh phục hồi, trữ lượng nghèo kiệt bảo đảm đạt được các tiêu chí về quản lý rừng bền vững theo Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định về quản lý rừng bền vững.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng đất rừng đặc dụng; phát huy các giá trị đa dạng sinh học, nâng cao chất lượng, cấu trúc tổ thành rừng, hướng tới gìn giữ nguồn gen các loài cây bản địa hiện có trên địa bàn.

- Nâng cao nhận thức cho người dân, chủ rừng trên địa bàn về quy trình, kỹ thuật làm giàu rừng bằng cây bản địa; tạo việc làm, tăng thu nhập và từng bước thay đổi tập quán canh tác, phương thức sản xuất của người dân địa phương.

5. Nội dung nhiệm vụ

5.1. Xây dựng đề cương, dự toán nhiệm vụ: Thu thập thông tin, tài liệu có liên quan đến nhiệm vụ; kế thừa thông tin, dữ liệu và điều tra bổ sung thu thập, xử lý số liệu trên ô tiêu chuẩn rừng tự nhiên; tổng hợp số liệu, hoàn thiện thuyết minh, dự toán chi phí thực hiện nhiệm vụ.

5.2. Nâng cao năng lực cho người dân kỹ thuật làm giàu rừng

- Tập huấn nâng cao năng lực về kỹ thuật làm giàu rừng bằng các loài cây bản địa cho 50 người dân tại 02 bản vùng đệm giáp ranh nơi triển khai thực hiện nhiệm vụ.

- Phối hợp với chính quyền địa phương tuyên truyền nâng cao năng lực cho người dân các biện pháp kỹ thuật lâm sinh làm giàu rừng bằng các loài cây bản địa tại 12 thôn (bản) vùng đệm trên địa bàn các xã vùng đệm nơi có diện tích rừng đặc dụng thuộc phân khu phục hồi sinh thái là rừng tái sinh phục hồi, trữ lượng nghèo kiệt do Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu quản lý.

- Xây dựng tư liệu thông tin tuyên truyền các nội dung thực hiện làm giàu rừng.

5.3. Làm giàu rừng bằng các loài cây bản địa

- Địa điểm: Thực hiện trên phạm vi diện tích rừng đặc dụng thuộc phân khu phục hồi sinh thái là rừng tự nhiên tái sinh phục hồi, trữ lượng nghèo kiệt do

Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu quản lý với tổng diện tích thực hiện 60,0 ha tại khoảnh 3, Tiểu khu 97.

- Đối tượng, nội dung biện pháp kỹ thuật làm giàu rừng (Loài cây trồng; tiêu chuẩn cây trồng; tạo băng trồng cây; băng chừa; thời vụ trồng; mật độ trồng; kích thước hố; công tác chăm sóc rừng...): Chấp hành thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 và khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14 Điều 1 Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT; nội dung thẩm định đề cương của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Văn bản số 3578/SNN&PTNT-KL ngày 18/7/2023. Sở Nông nghiệp và PTNT chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp với quy định của pháp luật, thực tế hiện trạng rừng đối với nội dung đề cương nhiệm vụ được thẩm định.

6. Kinh phí và nguồn vốn thực hiện

6.1. Dự toán kinh phí:

- Kinh phí thực hiện: 3.474.000.000 đồng (*Ba tỷ, bốn trăm bảy mươi bốn triệu đồng chẵn*).

- Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh hằng năm.

6.2. Phân kỳ thực hiện:

- Năm 2023: 1.500.000.000 đồng;

- Năm 2024: 1.306.000.000 đồng;

- Năm 2025: 408.000.000 đồng.

- Năm 2026: 260.000.000 đồng.

(Chi tiết có phụ lục đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện; tổng hợp kinh phí thực hiện nhiệm vụ cùng với dự toán ngân sách chi thường xuyên năm 2024, năm 2025, năm 2026 gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh để trình HĐND tỉnh xem xét, phê duyệt. Chịu trách nhiệm hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về tài chính, và quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, nội dung; thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành. Giám đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình liên quan đến kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan để hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu thực hiện các nội dung theo đề cương nhiệm vụ được phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ

tịch UBND tỉnh về nội dung thẩm định đề cương nhiệm vụ, khối lượng công việc được phê duyệt.

3. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và PTNT và các đơn vị có liên quan hướng dẫn Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu hoàn chỉnh đầy đủ các thủ tục về tài chính và thanh quyết toán theo đúng các quy định; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung thẩm định dự toán được phê duyệt.

4. Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, UBND huyện Quan Hóa, UBND huyện Mường Lát và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao đề theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu triển khai, đánh giá và nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ nêu trên theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ; Chủ tịch UBND huyện Quan Hóa, Chủ tịch UBND huyện Mường Lát; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC59.08.2023)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

DỰ TOÁN

**Kinh phí chi tiết thực hiện nhiệm vụ Làm giàu rừng bằng một số loài cây bản địa
tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, tỉnh Thanh Hóa.**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục	Kinh phí thực hiện								
		Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ đầu tư			
							Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026
	LÀM TRÒN					3.474.000.000	1.500.000.000	1.306.000.000	408.000.000	260.000.000
	TỔNG CỘNG (A+B)					3.474.179.487	1.499.531.473	1.306.320.169	407.735.351	260.592.494
A	CHI PHÍ TRỰC TIẾP					3.368.717.948	1.447.991.721	1.271.864.241	395.859.564	253.002.421
I	XÂY DỰNG ĐỀ CƯƠNG, DỰ TOÁN NHIỆM VỤ					14.847.786	14.847.786			
-	Thu thập thông tin, tài liệu có liên quan đến công trình (HSL 3,33)	Công/CT	15	1	272.455	4.086.818	4.086.818			
-	Vật tư, văn phòng phẩm	Trọn gói		1	2.000.000	2.000.000	2.000.000			
-	Điều tra thu thập số liệu trên ô tiêu chuẩn rừng tự nhiên (ÔTC 500m ² ; HSL 3,46)	ÔTC	1	10	283.091	2.830.909	2.830.909			
-	Tính toán xử lý số liệu ô tiêu chuẩn rừng tự nhiên (ÔTC 500m ² ; HSL 4,65)	ÔTC	0,125	10	380.455	475.568	475.568			
-	Chỉnh sửa nhiệm vụ (HSL 5,42)	Công/CT	3,5	1	443.455	1.552.091	1.552.091			
-	Xây dựng thuyết minh và dự toán chi phí (HSL 5,42)	Công/CT	8,8	1	443.455	3.902.400	3.902.400			
II	NÂNG CAO NĂNG LỰC, NHẬN THỨC CHO NGƯỜI DÂN VỀ KỸ THUẬT LÀM GIÀU RỪNG					236.850.000	29.300.000	207.550.000		
1	Tập huấn nâng cao năng lực cho người dân kỹ thuật làm giàu rừng bằng các loài cây bản địa (50 người x 01 ngày)					29.300.000	29.300.000			
-	Thuê hội trường	Ngày		1						

TT	Hạng mục	Kinh phí thực hiện									
		Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ đầu tư				
							Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	
-	Thù lao cho báo cáo viên biên soạn thảo tài liệu tập huấn và tập huấn (02 người x 01 ngày)	Người		2	500.000	1.000.000	1.000.000				
-	In ấn, phô tô tài liệu	Bộ		50	20.000	1.000.000	1.000.000				
-	Văn phòng phẩm bị phục vụ hội nghị	Hội nghị		1	2.000.000	2.000.000	2.000.000				
-	Nhà nghỉ cho học viên ở xa tham gia hội nghị	Phòng		25	300.000	7.500.000	7.500.000				
-	Người phục vụ hội nghị (1 người)	Ngày		1	300.000	300.000	300.000				
-	Hỗ trợ xăng xe, đi lại cho học viên	Người		50	200.000	10.000.000	10.000.000				
-	Hỗ trợ tiền ăn cho học viên	Người		50	100.000	5.000.000	5.000.000				
-	Trang trí, ma kết	Hội nghị		1	500.000	500.000	500.000				
-	Chè nước phục vụ hội nghị (50 người x 01 ngày)	Người		50	40.000	2.000.000	2.000.000				
2	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân kỹ thuật làm giàu rừng bằng các loài cây bản địa					207.550.000		207.550.000			
2.1	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân kỹ thuật làm giàu rừng bằng các loài cây bản địa (12 cuộc x 50 người/cuộc)					77.550.000		77.550.000			
-	Biên soạn tài liệu tuyên truyền	Bộ		1	750.000	750.000		750.000			
-	Chi phí chè nước phục vụ 12 hội nghị (Bình quân 50 người/hội nghị x 20.000đ/người)	Người		600	20.000	12.000.000		12.000.000			
-	Ma kết, trang trí	Hội nghị		12	500.000	6.000.000		6.000.000			
-	Hỗ trợ báo cáo viên (2 người/bản x 12 bản)	Người		24	500.000	12.000.000		12.000.000			
-	Chi phiên dịch tiếng địa phương (01 công/bản)	Công		12							
-	Văn phòng phẩm bị phục vụ hội nghị	Hội nghị		12	1.000.000	12.000.000		12.000.000			

TT	Hạng mục	Kinh phí thực hiện								
		Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ đầu tư			
							Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026
-	Hỗ trợ người dân tham gia (Bình quân 50 người /hội nghị x 12 hội nghị x 50.000 đ/ người)	Người		600	50.000	30.000.000		30.000.000		
-	Hỗ trợ xăng xe cho cán bộ thực hiện (02 người/thôn (bản)).	thôn (bản)		24	200.000	4.800.000		4.800.000		
2.2	Xây dựng tư liệu thông tin tuyên truyền các nội dung thực hiện làm giàu rừng.					130.000.000		130.000.000		
-	Thuê thiết kế và in ấn tài liệu tuyên truyền (Poster)	Tờ		2.600	50.000	130.000.000		130.000.000		
III	CHI PHÍ LÀM GIÀU RỪNG					3.117.020.162	1.403.843.935	1.064.314.241	395.859.564	253.002.421
1	Chi phí trồng và chăm sóc năm thứ nhất					2.064.057.620	1.403.843.935	660.213.685		
1.1	Chi phí nhân công			5.490		1.510.537.895	850.324.210	660.213.685		
-	Phát dọn thực bì	m ² /công	201	2985,07	270.000	805.970.149	402.985.075	402.985.075		
-	Đào hố (40x40x40cm)	Hố/công	47	638,30	270.000	172.340.426	86.170.213	86.170.213		
-	Lấp hố (40x40x40cm)	Hố/công	118	254,24	270.000	68.644.068	34.322.034	34.322.034		
-	Vận chuyển cây giống và trồng	Cây/công	55	545,45	270.000	147.272.727	73.636.364	73.636.364		
-	Phát chăm sóc	m ² /công	470	638,30	270.000	172.340.426	109.240.426	63.100.000		
-	Cuốc xới vun gốc	Cây/công	70	428,57	270.000	115.714.286	115.714.286			
-	Vận chuyển cây giống và trồng dặm	Cây/công	43	105	270.000	28.255.814	28.255.814			
1.2	Chi phí vật tư, cây giống					553.519.725	553.519.725			
*	Chi phí cây giống					553.519.725	553.519.725			
-	Cây trồng chính					481.321.500	481.321.500			
+	Cây Giỏi xanh	Cây		15.000	14.000	209.995.500	209.995.500			
+	Cây Lim xanh	Cây		15.000	18.088	271.326.000	271.326.000			
-	Cây trồng dặm (15%)					72.198.225	72.198.225			
+	Cây Giỏi xanh	Cây		2.250	14.000	31.499.325	31.499.325			
+	Cây Lim xanh	Cây		2.250	18.088	40.698.900	40.698.900			

TT	Hạng mục	Kinh phí thực hiện								
		Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ đầu tư			
							Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026
2	Chi phí chăm sóc năm thứ hai					404.100.557		404.100.557		
	Chi phí nhân công					404.100.557		404.100.557		
-	Phát chăm sóc lần 1	m ² /công	470	638,30	270.000	172.340.426		172.340.426		
-	Phát chăm sóc lần 2	m ² /công	698	429,80	270.000	116.045.845		116.045.845		
-	Cuốc xới vun gốc	Cây/công	70	428,57	270.000	115.714.286		115.714.286		
3	Chi phí chăm sóc năm thứ ba					395.859.564			395.859.564	
	Chi phí nhân công					395.859.564			395.859.564	
-	Phát chăm sóc lần 1	m ² /công	567	529,10	270.000	142.857.143			142.857.143	
-	Phát chăm sóc lần 2	m ² /công	590	508,47	270.000	137.288.136			137.288.136	
-	Cuốc xới vun gốc	Cây/công	70	428,57	270.000	115.714.286			115.714.286	
4	Chi phí chăm sóc năm thứ tư					253.002.421				253.002.421
	Chi phí nhân công					253.002.421				253.002.421
-	Phát chăm sóc	m ² /công	590	508,47	270.000	137.288.136				137.288.136
-	Cuốc xới vun gốc	Cây/công	70	428,57	270.000	115.714.286				115.714.286
B	CHI PHÍ KHÁC					105.461.538	51.539.752	34.455.927	11.875.787	7.590.073
I	QUẢN LÝ NHIỆM VỤ (3%)					101.061.538	47.139.752	34.455.927	11.875.787	7.590.073
II	TƯ VẤN ĐẦU THẦU					4.400.000	4.400.000			
1	Lập hồ sơ yêu cầu, đánh giá hồ sơ đề xuất	GT	1		2.200.000	2.200.000	2.200.000			
2	Thẩm định hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà thầu	GT	1		2.200.000	2.200.000	2.200.000			